
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-5
Báo cáo Kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 486/QĐ-BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xi măng Bim Sơn thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 2603000429 ngày 01 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 10 năm 2011, lĩnh vực hoạt động sản xuất của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án đầu tư;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác khoáng sản để sản xuất xi măng;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Bốc xếp hàng hóa: Xếp dỡ cảng đường thủy;
- Bán buôn tổng hợp: Dịch vụ thương mại tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, gas;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng, sản xuất phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh xi măng, clinker và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các loại động cơ khác: Sửa chữa trung đại tu các loại ô tô, máy xúc, máy ủi, xe cẩu, xe đặc chủng, máy xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ, tư vấn đấu thầu trong xây dựng và tư vấn đấu thầu dự án mua sắm trang, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ nhà hàng ăn uống giải khát;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công, chế tác các mặt hàng cơ khí;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Dịch vụ nhà nghỉ
- Xuất nhập khẩu xi măng, clinker.

Vốn điều lệ của Công ty là: 956.613.970.000 đồng (Chín trăm năm sáu tỷ sáu trăm mười ba triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Thanh Hóa.

Công ty có các đơn vị thành viên sau :

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại Hà Tĩnh	Số 116 – Trần Phú – TP.Hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vinh – TP.Vinh – tỉnh Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Km số 2, đường 10 TP.Nam Định, tỉnh Nam Định
Văn phòng đại diện tại Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu, P.Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 214 – Quang Trung – Hà Đông – Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – TP.Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Nước CHDCND Lào	Lắc Xao, huyện Khăm Cốt, tỉnh Bolykhamxay

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Như Khuê	Ủy viên
Ông: Dương Đình Hội	Ủy viên
Ông: Vũ Văn Hoan	Ủy viên
Ông: Doãn Nam Khánh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Hồng Minh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/09/2011)
Ông: Ngô Sỹ Túc	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Văn Hoan	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Châu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông: Tạ Duy	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Hà Văn Diên	Thành viên
Ông: Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông: Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông: Lê Văn Bằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



BÙI HỒNG MINH

Số : ~~144~~ /BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn*

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn được lập ngày 12/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại 31/12/2011 của khoản mục vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Ảnh hưởng chênh lệch giữa việc hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" được trình bày tại Thuyết minh số II.12 - Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (trang 15).

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2011

Từ sở: Tòa Công ty - Thanh Xuân - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (84.4) 3868 9566 - 3868 9588 * Fax: (84.4) 3868 6248
Email: ava@kiemtoanava.com.vn * Web:kiemtoanava.com.vn



Bùi Thiện Tá

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0592/KTV

Văn phòng khu vực miền Trung:
Số 23 Mai Hắc Đế - TP. Vinh - Nghệ An
Tel: (84-38) 3541 046 * Fax: (84-38) 3541 046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.182.627.820.938	963.868.402.430
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		67.027.329.997	61.186.597.426
111	1. Tiền	1	55.241.022.511	51.186.597.426
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.786.307.486	10.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		89.000.000.000	33.528.047.755
121	1. Đầu tư ngắn hạn	2	89.000.000.000	33.528.047.755
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		402.254.685.015	280.368.978.131
131	1. Phải thu khách hàng		276.454.696.992	150.543.106.630
132	2. Trả trước cho người bán		120.289.540.468	118.854.767.783
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	3	7.456.368.410	12.917.024.573
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	4	(1.945.920.855)	(1.945.920.855)
140	IV. Hàng tồn kho		611.450.126.041	558.856.297.093
141	1. Hàng tồn kho	5	611.450.126.041	558.856.297.093
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.895.679.885	29.928.482.025
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		420.362.981	12.394.344.531
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.153.723.784
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	8.306.310.070	5.897.605.589
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		4.169.006.834	5.482.808.121
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.870.156.026.478	4.746.038.037.531
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.859.421.179.731	4.729.810.217.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	4.585.920.687.720	4.639.084.894.840
222	- Nguyên giá		6.357.716.897.766	6.106.244.407.174
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.771.796.210.046)	(1.467.159.512.334)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	75.398.915.304	79.957.688.938
228	- Nguyên giá		111.560.100.028	111.250.502.008
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(36.161.184.724)	(31.292.813.070)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	198.101.576.707	10.767.633.651
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.734.846.747	16.227.820.102
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.734.846.747	16.227.820.102
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		6.052.783.847.416	5.709.906.439.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.017.884.924.868	4.711.517.669.767
310	I. Nợ ngắn hạn		1.697.455.029.798	1.501.332.085.001
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	1.015.938.274.405	882.294.322.777
312	2. Phải trả người bán		557.551.142.201	467.847.072.675
313	3. Người mua trả tiền trước		1.115.419.880	1.210.524.786
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.695.270.497	4.562.576.141
315	5. Phải trả người lao động		52.155.255.797	55.664.846.620
316	6. Chi phí phải trả	13	41.415.522.742	55.261.347.714
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	22.166.865.225	19.475.879.335
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.417.279.051	15.015.514.953
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		3.320.429.895.070	3.210.185.584.766
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	3.320.416.592.070	3.210.151.131.766
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.610.000	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện được		-	23.760.000
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.034.898.922.548	998.388.770.194
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.034.898.922.548	998.388.770.194
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.437.278.738	6.437.278.738
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(260.407.522.418)	(301.990.097.004)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		209.585.261.955	207.559.938.300
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		25.115.607.692	24.440.499.807
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.486.941.391	47.259.795.163
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.060.784.137	1.060.784.137
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		6.052.783.847.416	5.709.906.439.961

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.140.310.000	3.140.310.000
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
0051	USD		19.720,14	158.048,24
0052	VNĐ		6.446,66	12.257,36
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



TÀO THỊ NGÀ

Kế toán trưởng



LÊ HUY QUÂN

Bim Sơn, ngày 12 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



BÙI HỒNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	3.287.091.369.861	2.720.759.373.666
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	8.801.100	10.268.040
10	3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	19	3.287.082.568.761	2.720.749.105.626
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.409.249.260.435	2.239.020.951.114
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ		877.833.308.326	481.728.154.512
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.861.575.074	6.666.173.230
22	7. Chi phí tài chính	22	529.716.415.020	184.814.307.978
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		425.065.607.634	170.438.277.528
24	8. Chi phí bán hàng		180.127.323.883	138.078.631.793
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		126.124.943.293	112.570.653.223
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.726.201.204	52.930.734.748
31	11. Thu nhập khác		22.301.765.833	15.336.504.637
32	12. Chi phí khác		12.724.625.754	10.736.721.054
40	13. Lợi nhuận khác		9.577.140.079	4.599.783.583
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.303.341.283	57.530.518.331
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	7.737.890.608	12.765.846.701
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.565.450.675	44.764.671.630
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	518	572

Bim Sơn, ngày 12 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



TÀO THỊ NGÀ

Kế toán trưởng



LÊ HUY QUÂN

Giám đốc



BÙI HỒNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.303.341.283	57.530.518.331
	2. Điều chỉnh cho các khoản		770.460.641.496	397.224.897.974
02	- Khấu hao tài sản cố định		309.505.069.367	220.261.974.258
03	- Các khoản dự phòng		-	3.432.143.240
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		41.582.574.586	9.758.676.178
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.692.610.091)	(6.666.173.230)
06	- Chi phí lãi vay		425.065.607.634	170.438.277.528
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		827.763.982.779	454.755.416.305
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(116.869.501.993)	(42.144.087.776)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(52.593.828.949)	1.841.624.380.742
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		107.923.595.647	51.082.257.862
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		17.466.954.905	(26.897.853.753)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(422.238.448.070)	(151.245.216.157)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.938.815.538)	(17.150.650.410)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.784.569.561	1.988.208.956
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.725.276.860)	(29.315.603.911)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		336.573.231.482	2.082.696.851.858
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(439.116.031.668)	(2.368.390.398.908)
22	2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1.368.185.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(89.000.000.000)	(10.332.593.334)
24	4. Tiền thu hồi C.vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác		-	6.804.545.579
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	6.905.195.638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(526.747.846.213)	(2.365.013.251.025)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.824.403.760.172	831.996.573.950
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.580.494.348.240)	(486.799.204.584)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.830.698.500)	(95.661.397.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		196.078.713.432	249.535.972.366
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.904.098.701	(32.780.426.801)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		61.186.597.426	93.577.078.956
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(63.366.130)	389.945.271
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		67.027.329.997	61.186.597.426

Người lập biểu



TÀO THỊ NGÀ

Kế toán trưởng



LÊ HUY QUÂN

Bim Sơn, ngày 12 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc




BÙI HỒNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 486/QĐ-BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xi măng Bim Sơn thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Giấy đăng ký kinh doanh số 2603000429 ngày 01 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/10/2011) thì ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án đầu tư;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác khoáng sản để sản xuất xi măng;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Bốc xếp hàng hóa: Xếp dỡ cảng đường thủy;
- Bán buôn tổng hợp: Dịch vụ thương mại tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán lẻ xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn, gas;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng, sản xuất phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh xi măng, clinker và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các loại động cơ khác: Sửa chữa trung đại tu các loại ô tô, máy xúc, máy ủi, xe cẩu, xe đặc chủng, máy xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ, tư vấn đấu thầu trong xây dựng và tư vấn đấu thầu dự án mua sắm trang, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ nhà hàng ăn uống giải khát;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công, chế tác các mặt hàng cơ khí;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Dịch vụ nhà nghỉ
- Xuất nhập khẩu xi măng, clinker.

Vốn điều lệ của Công ty là: 956.613.970.000 đồng (Chín trăm năm sáu tỷ sáu trăm mười ba triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn)

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài

sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố cùng thời điểm. Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ sẽ được phản ánh ở khoản mục “chênh lệch tỷ giá” trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán và được ghi giảm trong năm tiếp theo. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ sẽ được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp ghi nhận chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ dài hạn dẫn tới kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm tiếp theo.

Đối với chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư: Theo Công văn số 3456/BTC-TCDN ngày 26/03/2008 của Bộ Tài chính “Về việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn” thì chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tiến độ bàn giao các hạng mục dự án dây chuyền mới đưa vào sử dụng nhưng không quá 5 năm. Biên bản bàn giao tài sản “Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn” ngày 01 tháng 07 năm 2010 tuy nhiên năm 2010 Công ty không phân bổ số lỗ lũy kế chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính Năm 2011 Công ty đã phân bổ 80,60 tỷ đồng lỗ chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính.

Năm 2011 Công ty áp dụng theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, theo đó lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh trên chỉ tiêu “chênh lệch tỷ giá” số tiền là: 39.017.180.454 đồng. Do việc hạch toán theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính so với việc hạch toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10: “Ảnh hưởng của việc thay đổi Tỷ giá hối đoái” làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu:

Trên bảng cân đối kế toán:

- Chỉ tiêu “lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 39.017.180.454 đồng
- Chỉ tiêu “chênh lệch tỷ giá hối đoái” tăng dư nợ số tiền là 39.017.180.454 đồng

Trên báo cáo kết quả kinh doanh:

- Chỉ tiêu “chi phí tài chính” giảm 39.017.180.454 đồng;
- Chỉ tiêu “lợi nhuận kế toán trước thuế” tăng 39.017.180.454 đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2007, 2008 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2011	1/1/2011
Tiền mặt tại quỹ	3.567.114.575	3.052.058.072
Tiền gửi ngân hàng	51.623.907.936	48.134.539.354
Tiền đang chuyển	50.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	11.786.307.486	10.000.000.000
Cộng	67.027.329.997	61.186.597.426

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	1/1/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	89.000.000.000	33.528.047.755
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	89.000.000.000	33.528.047.755

(*) Đây là số dư của hợp đồng dịch vụ ủy thác quản lý dòng tiền Công ty đã ký với Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng. Theo đó Công ty ủy thác cho đối tác quản lý dòng tiền thu được từ việc bán hàng thông qua tài khoản của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng từ các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, các nhà phân phối ở Hà Nội. Lãi suất được xác định theo hai phương thức: Theo lãi suất không kỳ hạn tại từng thời kỳ của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	1/1/2011
Phải thu khác (dư nợ TK 1388)	3.997.103.092	8.532.075.459
- Xưởng sửa chữa công trình	-	1.278.169.000
- Thuế TNCN	1.147.823.419	4.551.098.881
- Cty Cổ phần Lilama 5	-	480.338.130
- Cty TNHH Quảng cáo Thành Công	140.000.000	140.000.000
- XN Lắp máy số 5	-	11.173.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng K2	-	171.001.668
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	157.815.958
- Trường cao đẳng nghề Lilama 1 - Cơ sở 2	5.130.840	38.772.588
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây lắp HC-H36	-	8.296.761
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	89.521.652
- Cty Cổ phần Lilama 69-1	10.031.945	97.701.215
- Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	1.252.952.256	80.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-
- Hội sinh vật cảnh Nam Định	38.500.000	70.000.000
- Các đối tượng khác	1.402.664.632	1.438.106.606
Phải thu Công ty xi măng Tam Điệp	-	34.444.444
Các khoản phải thu khác	3.459.265.318	4.350.504.670
- Phải thu về cổ phần hóa	87.317.485	87.317.485
- BHXH + BHYT	233.188.614	937.820.134
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	156.190.680
- Ban QLDA	3.095.047.704	3.049.422.568
- Tại văn phòng Công ty	10.622.920	-
- Công ty CP Tư vấn tổng hợp Lai Châu	33.088.595	-
- Các đối tượng khác	-	119.753.803
Cộng	7.456.368.410	12.917.024.573

4. Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi

	31/12/2011	1/1/2011
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.945.920.855)	(1.945.920.855)
Cộng	(1.945.920.855)	(1.945.920.855)

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2011	1/1/2011
Hàng mua đang đi đường	250.642.538	10.535.720
Nguyên liệu, vật liệu	449.599.641.326	441.508.952.240
Công cụ, dụng cụ	5.783.782.885	4.654.844.488
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.936.519.415	112.310.185.876
Thành phẩm	23.715.159.167	6.244.005
Hàng hóa	164.380.710	365.534.764
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	611.450.126.041	558.856.297.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	611.450.126.041	558.856.297.093

6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	1/1/2011
Thuế Giá trị gia tăng	7.363.014.688	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.865.226.337
Thuế Thu nhập cá nhân	943.295.382	2.032.379.252
Cộng	8.306.310.070	5.897.605.589

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục số 01)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	9.334.686.000	73.001.000	100.000.000.000	1.842.815.008	111.250.502.008
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	861.900.000	861.900.000
- Mua	-	-	-	861.900.000	861.900.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	552.301.980	552.301.980
- T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	552.301.980	552.301.980
4. Số dư cuối kỳ	9.334.686.000	73.001.000	100.000.000.000	2.152.413.028	111.560.100.028
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	30.000.000.006	1.292.813.064	31.292.813.070
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	5.000.000.004	420.673.631	5.420.673.635
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	552.301.981	552.301.981
- Thanh lý	-	-	-	552.301.981	552.301.981
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	35.000.000.010	1.161.184.714	36.161.184.724
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	9.334.686.000	73.001.000	69.999.999.994	550.001.944	79.957.688.938
2. Tại ngày cuối kỳ	9.334.686.000	73.001.000	64.999.999.990	991.228.314	75.398.915.304

9 . Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	1/1/2011
Chi phí XD CB văn phòng	725.456.295	6.448.865.177
Xây dựng dự án mới	197.376.120.412	4.318.768.474
- Chi phí xây lắp	44.041.441.005	
- Chi phí thiết bị	145.706.653.870	
- Chi phí khác	7.628.025.537	
Cộng	198.101.576.707	10.767.633.651

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	1/1/2011
- Giá trị CCDC đã xuất dùng chưa phân bổ	47.085.365	387.529.943
- Đường vào bãi mỏ đá Yên Duyên	5.320.000.000	7.980.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đàm	3.731.467.786	7.462.935.568
- Bảo hiểm xe ô tô	-	397.354.591
- Chi phí khác	1.636.293.596	-
	10.734.846.747	16.227.820.102

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	1/1/2011
Vay ngắn hạn (*)	638.941.574.405	430.062.317.911
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 15)	376.996.700.000	452.232.004.866
Cộng	1.015.938.274.405	882.294.322.777

(*) Bao gồm :

STT	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Hạn mức hoặc mức dư nợ tối đa	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay
1	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam_ CN	Thả nổi	6 tháng	300 tỷ	349.570.946.532	Không có TS đảm bảo
2	Ngân hàng NN & PTNT_ CN Bim Sơn	Thả nổi	6 tháng	20 tỷ	19.852.295.239	Không có TS đảm bảo
3	Ngân hàng đầu tư và phát triển Bim Sơn	Thả nổi	6 tháng	60 tỷ	34.210.337.084	Không có TS đảm bảo
4	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam_ CN	Thả nổi	6 tháng	200 tỷ	199.974.609.261	Không có TS đảm bảo
5	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	Thả nổi	6 tháng	100 tỷ	12.454.826.211	Không có TS đảm bảo
6	Ngân hàng quốc tế vipbank_ CN Bim Sơn	Thả nổi	6 tháng	50 tỷ	22.878.560.078	Không có TS đảm bảo

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	1/1/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.540.447	3.192.746.509
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	1.084.029.050	859.724.413
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	480.701.000	510.105.219
Cộng	1.695.270.497	4.562.576.141

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	31/12/2011	1/1/2011
Trích trước lãi vay phải trả	25.455.571.917	21.202.170.758
Trích trước chi phí khuyến mại TT xi măng	-	18.195.688.794
Trích trước chi phí bốc xếp	187.000.000	-
Trích trước CP chuyển giao bí quyết TT sản phẩm và quản trị	12.902.950.825	15.498.468.589
Các khoản khác	2.870.000.000	365.019.573
Cộng	41.415.522.742	55.261.347.714

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	1/1/2011
Kinh phí công đoàn	595.441.386	1.982.320.870
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	218.176.145
Phải trả về cổ phần hoá	440.600.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.130.823.839	-
+ Cổ tức phải trả	66.686.000	-
+ Quỹ vì người nghèo và đền ơn đáp nghĩa	845.089.135	983.887.540

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

Địa chỉ: Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

+ Trung tâm lưu ký chứng khoán	2.283.347.333	1.685.371.086
+ Ban quản lý dự án	13.661.193.532	13.675.416.578
+ Đối tượng khác	97.618.041	732.973.800
+ Kinh phí đảng	18.795.920	197.733.316
Cộng	22.166.865.225	19.475.879.335

15 . Vay và nợ dài hạn

	12/31/2011	1/1/2011
Vay dài hạn	3.320.416.592.070	3.210.151.131.766
Vay ngân hàng (Xem phụ lục 03)	3.320.416.592.070	3.210.151.131.766
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	3.320.416.592.070	3.210.151.131.766

16 . Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

Năm 2011 Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010:	57.176.174.708
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2010:	47.830.698.500
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	2.025.323.655
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	675.107.885
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	6.645.044.668
Các khoản chi từ lợi nhuận năm 2011	162.129.739
- Chi thù lao HĐQT và nộp phạt thuế	162.129.739
Cộng	57.338.304.447

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	12/31/2011	Tỷ lệ	1/1/2011	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	699.638.620.000	73,14%	699.638.620.000	73,14%
Vốn góp của các đối tượng khác	256.975.350.000	26,86%	256.975.350.000	26,86%
Cộng	956.613.970.000	100%	956.613.970.000	100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	956.613.970.000	956.613.970.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	956.613.970.000	956.613.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	47.830.698.500	95.661.397.000
Cổ tức năm 2010	47.830.698.500	95.661.397.000

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 1063/XMBS-NQ-ĐH2011 ngày 27/04/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2010 là 5%/năm

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)

95.661.397

95.661.397

95.661.397

95.661.397

10.000

10.000

15 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán XM+clinker sản xuất

Doanh thu XM+clinker gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ (bán xăng dầu)

Doanh thu gia công

Doanh thu nội bộ

Cộng

Năm nay

Năm trước

3.099.827.692.513

2.720.759.373.666

173.375.834.248

-

12.684.334.100

-

735.108.000

-

468.401.000

-

3.287.091.369.861

2.720.759.373.666

16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất khẩu

Cộng

Năm nay

Năm trước

-

-

8.801.100

10.268.040

-

-

-

-

8.801.100

10.268.040

17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán XM+clinker sản xuất

Doanh thu XM+clinker gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ (bán xăng dầu)

Doanh thu gia công

Doanh thu nội bộ

Cộng

Năm nay

Năm trước

3.099.818.891.413

2.720.749.105.626

173.375.834.248

12.684.334.100

735.108.000

468.401.000

3.287.082.568.761

2.720.749.105.626

18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn XM+clinker thành phẩm

Giá vốn XM+clinker thuê gia công

Giá vốn cung cấp dịch vụ (bán xăng dầu)

Giá vốn nhận gia công

Giá vốn hàng bán nội bộ

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

Các khoản chi phí vượt mức bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay

Năm trước

2.242.161.335.970

2.239.020.951.114

154.027.031.480

12.442.637.098

593.759.541

24.496.346

2.409.249.260.435

2.239.020.951.114

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Năm nay

Năm trước

5.861.575.074

2.446.220.147

-

519.953.083

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi công trái xây dựng tổ quốc	-	3.700.000.000
Cộng	5.861.575.074	6.666.173.230

20 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	425.065.607.634	170.438.277.528
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	836.200.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.288.791.230	4.617.354.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.392.200.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động đầu tư XDCB	80.600.000.000	9.758.676.178
Chi phí tài chính khác	533.615.356	-
Cộng	529.716.415.020	184.814.307.978

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán theo báo cáo	57.303.341.283	64.254.151.367
Các khoản chi phí không hợp lệ	-	579.132.141
Tổng thu nhập chịu thuế	57.303.341.283	64.833.283.508
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập không được miễn giảm thuế	4.599.783.583	11.751.518.028
Thu nhập được miễn giảm 50% trên thuế suất phổ thông	52.703.557.700	53.081.765.480
Thuế TNDN theo thuế suất bình thường 25%	7.737.890.608	9.573.100.192
Thuế TNDN tăng thêm do KTNN xác định	-	3.192.746.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.737.890.608	12.765.846.701

Năm 2011 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính áp dụng cho Doanh nghiệp Nhà nước sau cổ phần hóa

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2011.

2 . Báo cáo bộ phận chính yếu-Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc (VNĐ)	Miền Trung (VNĐ)	Địa bàn khác (VNĐ)	Tổng cộng
- Doanh thu thuần bán hàng	1.499.567.672.725	1.719.890.085.866	67.624.810.170	3.287.082.568.761
DT bán hàng ra bên ngoài	1.499.567.672.725	1.719.586.916.966	67.624.810.170	3.286.779.399.861
DT bán nội bộ -PV thi công	-	303.168.900	-	303.168.900
- Giá vốn hàng bán	1.099.799.753.502	1.251.727.518.699	57.721.988.234	2.409.249.260.435
GV hàng bán ra ngoài	1.099.799.753.502	1.251.521.707.739	57.721.988.234	2.409.043.449.475
GV hàng bán nội bộ	-	205.810.960	-	205.810.960
- LN gộp từ bán hàng	399.767.919.223	468.162.567.167	9.902.821.936	877.833.308.326
Theo mặt hàng	Xi măng	Clinker	Xăng dầu, gia công	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	2.588.073.202.348	685.121.523.135	13.887.843.278	3.287.082.568.761
Giá vốn hàng bán	1.801.124.844.364	595.026.151.017	13.098.265.054	2.409.249.260.435
LN gộp từ bán hàng	786.948.357.984	90.095.372.118	789.578.224	877.833.308.326

3 . Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Xi măng Tam Điệp	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Doanh thu	21.105.536.140
Cty CP Xi măng Hải Vân	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Doanh thu	210.270.904.778
Cty CP Xi măng Hoàng Mai	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Doanh thu	2.576.205.742
Cty CP Thương mại Xi măng	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Doanh thu	40.411.679.260
Cty CP XM VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Doanh thu	14.704.007.000
Cty CP Thạch cao Xi măng	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Doanh thu	124.989.628.509
Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu	416.288.844.552
CN Cty CP XM VLXD XL Đà Nẵng	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Mua NVL	11.787.248.000
Cty CP Bao bì Bim Sơn	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Mua vỏ bao	236.638.103.548
Cty CP Thạch cao Xi măng	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Mua NVL	83.717.701.286
Cty CP Vật tư vận tải XM	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Mua NVL	804.918.807.843
Cty CP Xi măng Hải Vân	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Mua NVL	23.816.588.003
Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua NVL	90.520.437.297

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu	73.800.661.166
Cty CP Xi măng Hải Vân	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Phải thu	19.378.781.973
Công ty Xi măng Tam Điệp	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Phải thu	23.216.095.278
Cty CP XM VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Phải thu	1.051.353.880
Cty CP Xi măng Hoàng Mai	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Phải trả	875.575.664
Cty CP Thạch cao Xi măng	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Phải trả	81.081.073.268
Công ty CP XM Vicem Hải Phòng	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Phải trả	3.875.000.000
Công ty CP Bao bì Bim Sơn	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Phải trả	45.366.119.686
Cty CP thương mại XM	Trực thuộc TCT Xi măng Việt Nam	Phải trả	150.407.556

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC) và được điều chỉnh theo Biên bản của kiểm toán nhà nước. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho đúng tính chất tài khoản, cụ thể như sau:

- Năm 2011 Công ty thay đổi một số mã vật tư dẫn tới một số chỉ tiêu hàng tồn kho thay đổi cụ thể:

Chỉ tiêu	12/31/2010	01/01/2011	Nguyên nhân
Nguyên liệu, vật liệu	441.508.352.242	441.508.952.240	Do chuyển từ CCDC sang : 599.998 đồng
Công cụ dụng cụ	4.655.444.488	4.654.844.488	Giảm do chuyển sang NLVL: 599.998 đồng
Chi phí SXKD dở dang	112.310.185.875	112.310.185.876	Do xuất CCDC tăng 1 đồng
Thành phẩm	6.244.004	6.244.005	Do xuất CCDC tăng 1 đồng

* Các chỉ tiêu được điều chỉnh theo kết quả của cơ quan kiểm toán Nhà nước

- Điều chỉnh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Theo BC kiểm toán 31/12/2010	01/01/2011	Tăng (+), giảm (-)
Đầu tư ngắn hạn khác	121	33.457.990.330	33.528.047.755	70.057.425
Các khoản phải thu khác	135	13.156.046.981	12.917.024.573	(239.022.408)
Nguyên giá TSCĐ	222	6.057.823.323.822	6.106.244.407.174	48.421.083.352
Giá trị hao mòn lũy kế	223	1.462.088.216.026	1.467.159.512.334	5.071.296.308
CP XD CB dở dang	230	59.188.717.003	10.767.633.651	(48.421.083.352)
Thuế và các khoản phải nộp NN	314	1.312.699.482	4.562.576.141	3.249.876.659
Chi phí phải trả	316	53.835.106.119	55.261.347.714	1.426.241.595
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	420	57.176.174.708	47.259.795.163	(9.916.379.545)

*** Chi tiết các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh thay đổi do điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước**

Chỉ tiêu	Mã số	Theo BC kiểm toán 31/12/2010	01/01/2011	Tăng (+), giảm (-)
Giá vốn hàng bán	11	2.233.892.524.656	2.239.020.951.114	5.128.426.458
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	486.856.580.970	481.728.154.512	(5.128.426.458)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.572.602.304	6.666.173.230	93.570.926
Chi phí tài chính	22	183.125.530.474	184.814.307.978	1.688.777.504
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	64.254.151.367	57.530.518.331	(6.723.633.036)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.573.100.192	12.765.846.701	3.192.746.509
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	54.681.051.175	44.764.671.630	(9.916.379.545)

*** Chi tiết các chỉ tiêu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ thay đổi do điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước**

Chỉ tiêu	Mã số	Theo BC kiểm toán 31/12/2010	01/01/2011	Tăng (+), giảm (-)
Lợi nhuận trước thuế	01	64.254.151.367	57.530.518.331	(6.723.633.036)
Khấu hao TSCĐ	02	215.190.677.950	220.261.974.258	5.071.296.308
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	03	(6.572.602.304)	(6.666.173.230)	(93.570.926)
Chi phí lãi vay	06	168.749.500.024	170.438.277.528	1.688.777.504
Tăng giảm các khoản phải trả	11	51.025.127.712	51.082.257.862	57.130.150
Lãi vay đã trả	13	(150.982.680.248)	(151.245.216.157)	(262.535.909)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(10.332.593.334)	(332.593.334)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.542.009.670	6.804.545.579	262.535.909
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.572.602.304	6.905.195.638	332.593.334

Người lập biểu



TÀO THỊ NGÀ

Kế toán trưởng



LÊ HUY QUÂN

Bim Sơn, ngày 12 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



BUI HỒNG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Địa chỉ: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục số 01

Đơn vị tính: VNĐ						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá TSCDD						
1. Số dư đầu kỳ	1.818.112.581.135	4.078.790.281.276	183.326.661.649	18.318.051.837	7.696.831.277	6.106.244.407.174
2. Số tăng trong kỳ	110.809.950.046	136.136.230.004	10.946.162.691	4.108.054.191	819.628.530	262.820.025.462
- Mua sắm mới (*)	93.038.000.000	73.430.985.168	10.444.901.801	4.060.625.620	819.628.530	181.794.141.119
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.771.950.046	62.486.969.517		-		80.258.919.563
- Tăng khác		218.275.319	501.260.890	47.428.571		766.964.780
3. Số giảm trong kỳ	446.334.265	3.531.963.622	6.386.913.605	982.323.378	-	11.347.534.870
- Thanh lý nhượng bán	446.334.265	3.368.688.303	5.885.652.715	907.904.807		10.608.580.090
- Giảm khác	-	163.275.319	501.260.890	74.418.571	-	738.954.780
4. Số dư cuối kỳ	1.928.476.196.916	4.211.394.547.658	187.885.910.735	21.443.782.650	8.516.459.807	6.357.716.897.766
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	298.063.680.558	1.055.894.526.118	96.179.195.195	15.725.179.139	1.296.931.324	1.467.159.512.334
2. Số tăng trong kỳ	77.546.500.723	220.309.281.061	15.027.894.771	1.986.550.043	930.534.436	315.800.761.034
- Khấu hao trong năm	77.546.500.723	219.939.484.467	14.526.633.881	1.960.980.731	391.326.436	314.364.926.238
- Tăng khác (*)		369.796.594	501.260.890	25.569.312	539.208.000	1.435.834.796
3. Giảm trong kỳ	513.937.822	3.382.056.254	6.334.595.127	933.474.119	-	11.164.063.322
- Thanh lý nhượng bán	284.275.322	3.269.422.159	5.833.334.237	907.904.807		10.294.936.525
- Giảm khác	229.662.500	112.634.095	501.260.890	25.569.312		869.126.797
4. Số dư cuối kỳ	375.096.243.459	1.272.821.750.925	104.872.494.839	16.778.255.063	2.227.465.760	1.771.796.210.046
III. Giá trị còn lại TSCĐ						
1. Tại ngày đầu năm	1.520.048.900.577	3.022.895.755.158	87.147.466.454	2.592.872.698	6.399.899.953	4.639.084.894.840
2. Tại ngày cuối năm	1.553.379.953.457	2.938.572.796.733	83.013.415.896	4.665.527.587	6.288.994.047	4.585.920.687.720

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Địa chỉ: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục số 02

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
I. Năm trước								
1. Số dư đầu kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(246.432.192.881)	149.995.741.124	16.974.175.353	826.786.548	199.493.335.483
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	1.530.597.545	57.564.197.176	7.466.324.454	233.997.589	57.902.938.583
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	54.681.051.175
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	57.564.197.176	7.466.324.454	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1.530.597.545	-	-	233.997.589	3.221.887.408
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	57.088.501.668	-	-	-	210.136.478.903
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	102.362.143.898
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	95.661.397.000
- Giảm khác	-	-	-	57.088.501.668	-	-	-	12.112.938.005
4. Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(301.990.097.004)	207.559.938.300	24.440.499.807	1.060.784.137	47.259.795.163
II. Năm nay								
1. Số dư đầu kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(301.990.097.004)	207.559.938.300	24.440.499.807	1.060.784.137	47.259.795.163
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	80.600.000.000	2.025.323.655	675.107.885	-	49.565.450.675
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	-	49.565.450.675
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.025.323.655	675.107.885	-	-
- Tăng khác	-	-	-	80.600.000.000 (*)	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	39.017.425.414	-	-	-	57.338.304.447
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	9.345.476.208
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	47.830.698.500
- Giảm khác	-	-	-	39.017.425.414 (*)	-	-	-	162.129.739
4. Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	(260.407.522.418)	209.585.261.955	25.115.607.692	1.060.784.137	39.486.941.391

(*)1): - KC lỗ CLTG trong giai đoạn đầu tư theo CV 3456/BTC-TCĐN ngày 26/3/2008 của Cục TCĐN: 80.600.000.000 đồng

(*)2): - CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền gửi NH tại 31/12/2011 Công ty hạch toán theo TT201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 số tiền 63.611.090 đồng

- CLTG do đánh giá lại khoản mục vay dài hạn tại 31/12/2011 Công ty hạch toán theo TT201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 : 38.953.814.324

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Địa chỉ: Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Thanh Hóa

Phụ lục số 03

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay		Số dư nợ vay	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
				Ngoại tệ	VND			
07/BCC- ICB/2006	NH Công thương VN, Chi nhánh Bim sơn	3,5%	11 năm	110.664.362 EUR	2.603.182.133.186	2.731.621.318.708	276.996.700.000	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
		2,9%	11 năm		1.248.730.000.000	965.791.973.362	100.000.000.000	
1098/BS- IHI/98	Ngân hàng ING Bank Nhật bản	5,8%	11 năm	38.632.500 USD	622.524.105.000	-	-	Bộ Tài chính bảo lãnh
Cộng					3.851.912.133.186	3.697.413.292.070	376.996.700.000	